

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Nguyễn Thị Liên Hương  
Giảng viên hướng dẫn: Th.s. Nguyễn Thị Diệp

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ  
BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI  
CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH 1 TV THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Liên Hương  
Giảng viên hướng dẫn: Th.s. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Liên Hương Mã SV: 110244

Lớp: QT1101N

Ngành: Quản Trị Doanh Nghiệp

Tên đề tài: Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày.....tháng .....năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày.....tháng.....năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(họ tên và chữ ký)*

# LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với sự đổi mới của nền kinh tế và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các thành phần kinh tế đã tạo ra sự thử thách cho nhiều doanh nghiệp. Để khẳng định được mình mỗi doanh nghiệp cần nắm vững tình hình cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp luôn phải quan tâm đến tình hình tài chính vì nó có quan hệ trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngược lại.

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế tới đâu thì lĩnh vực tác động, chi phối của tài chính tới đó. Thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các cơ quan liên quan thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố qua đó có thể xác định được triển vọng cũng như những rủi ro doanh nghiệp gặp phải. Từ đó họ có thể đề ra những biện pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng. Tình hình tài chính của công ty không ổn định qua phân tích nhận thấy nợ phải trả của công ty quá cao, các khoản phải thu của khách hàng nhiều. Và nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này nên em đã chọn đề tài cho bài khóa luận là: ***“Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng”***.

Khóa luận ngoài phần mở đầu và kết luận được bố cục gồm 4 phần, cụ thể là:

Phần 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp

Phần 2: Giới thiệu chung về công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.

Phần 3: Phân tích thực trạng tài chính của công ty.

Phần 4: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng.

Tuy nhiên thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không thể tránh khỏi có sai sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*



# **PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

## **1. 1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp**

### **1. 1. 1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này thuộc phạm vi tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ giám đốc trong quá trình sản xuất kinh doanh.

### **1. 1. 2. Bản chất tài chính doanh nghiệp**

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Xét về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

### **1. 1. 3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp**

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà Nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại doanh nghiệp phải trả vốn vay và lãi vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị nhà xưởng tìm kiếm lao động.... Điều quan trọng là thông qua thị trường doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh giữa các cổ đông và người quản lý, giữa các cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức, chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí.....

#### ***1. 1. 4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp***

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

#### ***Tổ chức vốn và luân chuyển vốn***

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên liên tục là phải có đủ vốn để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Song do sự vận động của vật tư hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng đòi hỏi phải tổ chức vốn. Thực hiện tốt chức năng tổ

chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

### ***Phân phối thu nhập bằng tiền***

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này. Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và về lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.
- Phát huy vai trò của đòn bẩy tài chính trong doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### ***Giám đốc (kiểm tra)***

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự kiểm tra và tích lũy kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấu rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện thông qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ các loại quỹ, các khoản tiền thu thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước... mà phát hiện chỗ mạnh chỗ yếu mà từ đó có biện pháp thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính của doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiền

hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

## **1. 2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### ***1. 2. 1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện các quyết định tài chính đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.
- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải của bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức hay chính sách cổ tức của công ty. Trong loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra giám đốc tài chính còn phải quyết định xem công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính công ty vừa nêu còn có rất nhiều quyết định khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả....

### ***1. 2. 2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp có vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

### ***1. 2. 3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá và lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi để đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp

- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp

#### ***1. 2. 4. Những nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính ở những doanh nghiệp khác nhau có những điểm khác nhau. Sự khác nhau đó do ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như: sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây: công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Những đặc điểm riêng về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn tới quản trị tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức, huy động vốn, sản xuất kinh doanh phân phối lợi nhuận.

- Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới quản trị tài chính doanh nghiệp. Mỗi ngành có đặc điểm về mặt kinh tế và kỹ thuật khác nhau. Những ảnh hưởng đó biểu hiện:

Tính chất ngành kinh doanh

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Môi trường kinh doanh

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính.

Xem xét tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm:

+ Sự ổn định của nền kinh tế

+ Giá cả thị trường, lãi suất và tiền thuế

+ Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ kỹ thuật, công nghệ

+ Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước với doanh nghiệp

+ Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức trung gian

### **1. 3. Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### ***1. 3. 1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hàn và quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

#### ***1. 3. 2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà Nước: Đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý Nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

## **1. 4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1. 4. 1. Hệ thống Báo cáo tài chính**

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh các luồng tiền của một doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)



Là một báo cáo kế toán tài chính tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

### ***1. 4. 2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp***

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

#### ***1. 4. 2. 1. Phương pháp so sánh***

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Các tiêu chuẩn so sánh: đó là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kỳ gốc cho phù hợp.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh số liệu thực tế kỳ này với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu của doanh nghiệp khác trong ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo hình thức so sánh có thể theo 2 hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc: để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể. Từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào.
- So sánh theo chiều ngang: của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

#### ***1. 4. 2. 2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ***

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu xác định các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: để đo lường khả năng của một công ty trong việc thanh toán nợ ngắn hạn khi đến hạn.
- Chỉ tiêu phân tích tài sản và nguồn vốn: đo lường phạm vi theo đó việc trang trải tài chính cho các khoản vay nợ của công ty được công ty thực hiện bằng cách vay nợ hoặc bán thêm cổ phần.

- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động: đo lường hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời: để đo lường năng lực có lãi và khả năng sinh lời của công ty.

#### ***1. 4. 2. 3. Phương pháp phân tích Dupont***

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt xấu của hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

### **1. 5. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

#### ***1. 5. 1. Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp***

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính có 2 loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc: là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau:

Bảng cân đối kế toán: mẫu B01 – DN

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu B02 – DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: mẫu B03 – DN

Thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu B09 – DN

### ***1. 5. 1. 1. Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán***

#### ***\*Khái niệm bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại 1 thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý hoặc cuối năm)

Kết cấu của bảng cân đối kế toán

Phần tài sản: gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm: toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ ký cược. .

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, bảng cân đối kế toán chia thành 2 loại A và B

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: Tài sản dài hạn

Tài sản ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn thường bằng hoặc dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Tài sản dài hạn: Phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp. Từ đó, giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu vốn hợp lý với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

Phần nguồn vốn: gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại: loại A và loại B

Loại A: nợ phải trả

Loại B: vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nợ ngân sách, nợ ngân hàng, nợ người bán, ...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản chiếm dụng khác.

Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu và các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã đang huy động, sử dụng để đảm bảo cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

### ***\*Phân tích bảng cân đối kế toán***

#### ***Phân tích cơ cấu tài sản***

Khi phân tích kết cấu tài sản cần chú ý một số vấn đề sau:

Xác định tổng số tài sản đầu năm và cuối năm so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối.

Tính tỷ trọng từng loại tài sản so với tổng số của đầu năm và cuối năm, so sánh tỷ trọng giữa cuối kỳ với đầu kỳ

Khi đánh giá, nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

### Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung(%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng tài sản</b>						

#### *Phân tích cơ cấu nguồn vốn*

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn cần lưu ý một số vấn đề sau:

Tính toán tỷ trọng từng nguồn vốn ở thời điểm đầu năm và cuối năm, so sánh tỷ trọng này giữa số cuối ỳ với số đầu năm.

Khi đánh giá nhận xét cần chú trọng đến đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình thực tế trên thị trường và giai đoạn phát triển của nền kinh tế

## Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung(%)	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
<b>Tổng nguồn vốn</b>						

### *Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn*

Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết được sự an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

### *1. 5. 1. 2. Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

### *Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*



Nếu coi bảng cân đối kế toán là một bức ảnh chụp nhanh phản ánh tổng quát tình hình tài sản, vốn, nguồn vốn, công nợ tại thời điểm lập báo cáo thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được coi như một cuốn phim quay chậm phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn, đồng thời nó còn phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một báo cáo tài chính được các nhà phân tích tài chính rất quan tâm, vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được sử dụng như một bản hướng dẫn để dự tính xem doanh nghiệp đã hoạt động ra sao trong tương lai.

Phần I của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trình bày lãi lỗ trong kỳ. Nguyên tắc lập phần này là phải phản ánh được từng loại doanh thu (doanh thu từ hoạt động kinh doanh, thu nhập từ hoạt động tài chính, thu nhập hoạt động bất thường) và các chi phí đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó. Phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí bỏ ra là lợi nhuận.

Phần II phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, còn phần III, phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

## Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2. Các khoản giảm trừ		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
4. Giá vốn bán hàng		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
6. Chi phí bán hàng		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
8. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ		
9. Doanh thu hoạt động tài chính		
10. Chi phí tài chính		
11. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính		
12. Thu nhập khác		
13. Chi phí khác		
14. Lợi nhuận khác		
15. Tổng lợi nhuận trước thuế		
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
17. Lợi nhuận sau thuế		

### ***1. 5. 2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp***

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau có hệ số tài chính khác nhau thậm chí một doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau cũng có những hệ số tài chính không giống nhau. Do đó người ta coi các hệ số tài chính là

những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

### **1. 5. 2. 1. Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán**

Đây là chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu... Họ luôn đặt ra câu hỏi hiện nay doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không?

#### **a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát**

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải các khoản nợ đến hạn phải trả hay không

Trong trường hợp xấu nhất nếu trị số này bằng 1 các chủ nợ vẫn đảm bảo thu hồi được nợ vì số tài sản đang tồn tại, số tài sản mà doanh nghiệp đang có có thể bảo đảm được khả năng thanh toán nói chung.

Trị số chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 doanh nghiệp càng có khả năng thanh toán tổng quát cao. Ngược lại nếu trị số này nhỏ hơn 1 doanh nghiệp không đảm bảo khả năng trang trải các khoản nợ.

Trên thực tế mặc dù lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trả các khoản nợ nhưng đến hạn trả nhưn không đủ tiền và các khoản tương đương tiền doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán tài sản khác để trả nợ. Do đó thông thường trị số này  $\geq 2$ , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi nợ khi đáo hạn.

#### **b. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời**

Hệ số đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Trong tổng số tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có TSLĐ là trong kỳ

có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó hệ số thanh toán tạm thời được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số này  $\geq 1$  chứng tỏ doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính bình thường hoặc khả quan.

Ngược lại nếu hệ số này  $< 1$  doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là thấp.

Tuy nhiên, không phải hệ số này càng cao càng tốt, vì khi đó không có một lượng TSCĐ tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, bộ phận này không vận động, không sinh lời. Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán hiện thời phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

### ***c. Hệ số khả năng thanh toán nhanh***

Là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì hàng tồn kho có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay nên hàng tồn kho bị loại trừ ra. Hệ số này được xác định bằng công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TSLĐ} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ để khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn không. Vì thế các nhà phân tích lại tiếp tục phân xem xét chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời”. Hệ số này cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn không

$$\text{Khả năng thanh tức thời} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}$$

**d. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của cả 3 loại hoạt động (hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường) sau khi đã trừ đi chi phí kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp sẵn sàng trả tiền lãi vay tới mức độ nào. Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác hệ số này cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức nào và đem lại lợi nhuận là bao nhiêu có bù đắp được lãi vay phải trả hay không

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Số lãi tiền vay phải trả trong kỳ}}$$

**1. 5. 2. 2. Nhóm chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư**

**a. Hệ số nợ**

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép bởi các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách để gia tăng lợi nhuận.

### ***b. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ***

Tỷ suất này cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đây là vốn vay ngắn hạn.

### ***c. Tỷ suất đầu tư***

Tỷ số này phản ánh doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

### ***d. Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn***

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu và tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỉ suất tự tài trợ dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là một bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn

### **1. 5. 2. 3. Nhóm chỉ số về hoạt động**

Nhóm chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau

#### **a. Số vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp.

Nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

#### **b. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho**

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

#### **c. Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu của khách án hàng} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu của khách hàng}}$$

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu càng nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu

#### ***d. Kỳ thu tiền trung bình***

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản thu (số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ, và ngược lại. Kỳ thu tiền được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp

#### ***e. Vòng quay vốn lưu động***

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng

$$\text{Doanh thu thuần}$$

$$\text{vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

#### ***f. Số ngày một vòng quay vốn lưu động***

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

#### ***g. Hiệu suất sử dụng vốn cố định***

Hiệu suất sử dụng vốn cố định đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$



### ***h. Vòng quay toàn bộ vốn***

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn ta có thể đánh giá khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

### ***1. 5. 2. 4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời***

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai

#### ***a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu***

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{LN}_{tt}(\text{LN}_{st})}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

#### ***b. Tỷ suất sinh lời của tài sản***

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động và sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{LN}_{tt} \text{ và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100$$

#### ***c. Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn***

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{LN}_{tt}(\text{LN}_{st})}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn.

*d. Tỷ suất lợi nhuận vốn sở hữu*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra thuận lợi rộng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này. Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn sở hữu} = \frac{\text{LN}_{\text{st}}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

## **PHẦN II:PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**

### **2. 1. Khái quát về công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng**

#### ***2. 1. 1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng***

Tên giao dịch: TRADIMEXCO HAI PHONG

Trụ sở chính: Số 19 phố Ký Con, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : (84) 31. 838880/ 831019/ 839231

Fax : (84) 31. 838154/ 839159

Mã số thuế : 01200113804-1

Công ty TNHH1TV thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Hải Phòng là một doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân của công ty là một Liên hiệp hợp tác xã mua bán Hải Phòng được thành lập theo quyết định số 427/QĐ – TCCQ ngày 24 tháng 4 năm 1984 của UBND. Ngoài nhiệm vụ trực tiếp kinh doanh, doanh nghiệp còn có chức năng quản lý, hướng dẫn hoạt động kinh doanh của 198 hợp tác xã mua bán cơ sở cấp phường.

Theo quyết định số 1560/QĐ – TCCQ ngày 22 tháng 12 năm 1992 , Liên hiệp hợp tác xã mua bán Hải Phòng chuyển hướng kinh doanh và đổi tên thành công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng

Công ty được Bộ Thương mại cấp giấy phép xuất nhập khẩu trực tiếp, chính thức đi vào hoạt động theo quyết định số 1609/QĐ – TCCQ ngày 31 tháng 12 năm 1992. Từ khi thay đổi tổ chức công ty bước vào thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm (theo quy định của UBND thành phố Hải Phòng) trong điều kiện chung của doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, song với uy tín ngày càng mở rộng cùng với sự năng động sáng tạo, nhạy bén trong điều hành của tập thể lãnh đạo công ty. Đồng thời với đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản tinh thông nghiệp vụ đặc biệt có sự chỉ đạo sát sao của thành uỷ UBND thành phố, Bộ Thương mại và sự giúp đỡ tạo điều kiện của các ngành trung ương và địa phương cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên. Từ năm 1993 đến nay, Công ty vừa tăng nộp ngân sách Nhà

nước vừa hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kinh tế do thành phố và Bộ Thương mại giao cho đóng góp một phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước, phát triển nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, công ty đã từng bước thực hiện và ngày càng khẳng định vị trí của mình trên thị trường. Với những chuyển biến tốt đẹp đó hàng năm công ty được danh hiệu bằng khen đơn vị xuất sắc. Điều đó khẳng định sự thành công lớn của công ty trong những năm qua và tiếp tục khẳng định sự tồn tại và phát triển của đơn vị mình ngày càng vững chắc.

## **2. 1. 2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty**

### **a. Chức năng:**

- *Về xuất khẩu:* Xuất khẩu trực tiếp cùng với việc đẩy mạnh khai thác hàng hoá trong thành phố và cả tỉnh ngoài để xuất khẩu. Công ty tổ chức để mở rộng hàng gia công may mặc, hàng công nghệ tiêu dùng, hàng thực phẩm công nghệ, hàng nông sản chế biến để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và các nước Đông Âu

- *Về nhập khẩu:* Công ty nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất trong nước, hàng tiêu dùng thiết yếu trong nhân dân như:

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| - Xe máy                      | - Vật tư                    |
| - Nguyên liệu                 | - Ôtô                       |
| - Hàng hoá tiêu dùng khác.... | - Thiết bị máy móc phụ tùng |

Công ty thường nhập khẩu những mặt hàng có nguồn gốc từ Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Hồng Kông, EU.

### **b. Nhiệm vụ:**

- Công ty xác định nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và mở rộng hoàn chỉnh mô hình kinh doanh, dịch vụ sản xuất, tổng hợp và đa dạng trên cơ sở nhiệm vụ ngành nghề được giao. Công ty kinh doanh dịch vụ hàng hoá trong nước và ngoài nước, kinh doanh hàng nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng trong nhân dân, thu mua hàng phục vụ cho xuất khẩu...theo đúng pháp luật và hướng dẫn

của Bộ Thương mại. Đồng thời hạch toán xây dựng các phương án và triển khai theo đúng kế hoạch và mục tiêu đặt ra của công ty

- Tổ chức nghiên cứu nâng cao năng suất lao động áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cải tiến công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với thị hiếu của khách hàng.

- Thực hiện các chế độ chính sách quản lý và sử dụng tiền vốn, vật tư, tài sản, nguồn lực, hạch toán kinh tế thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

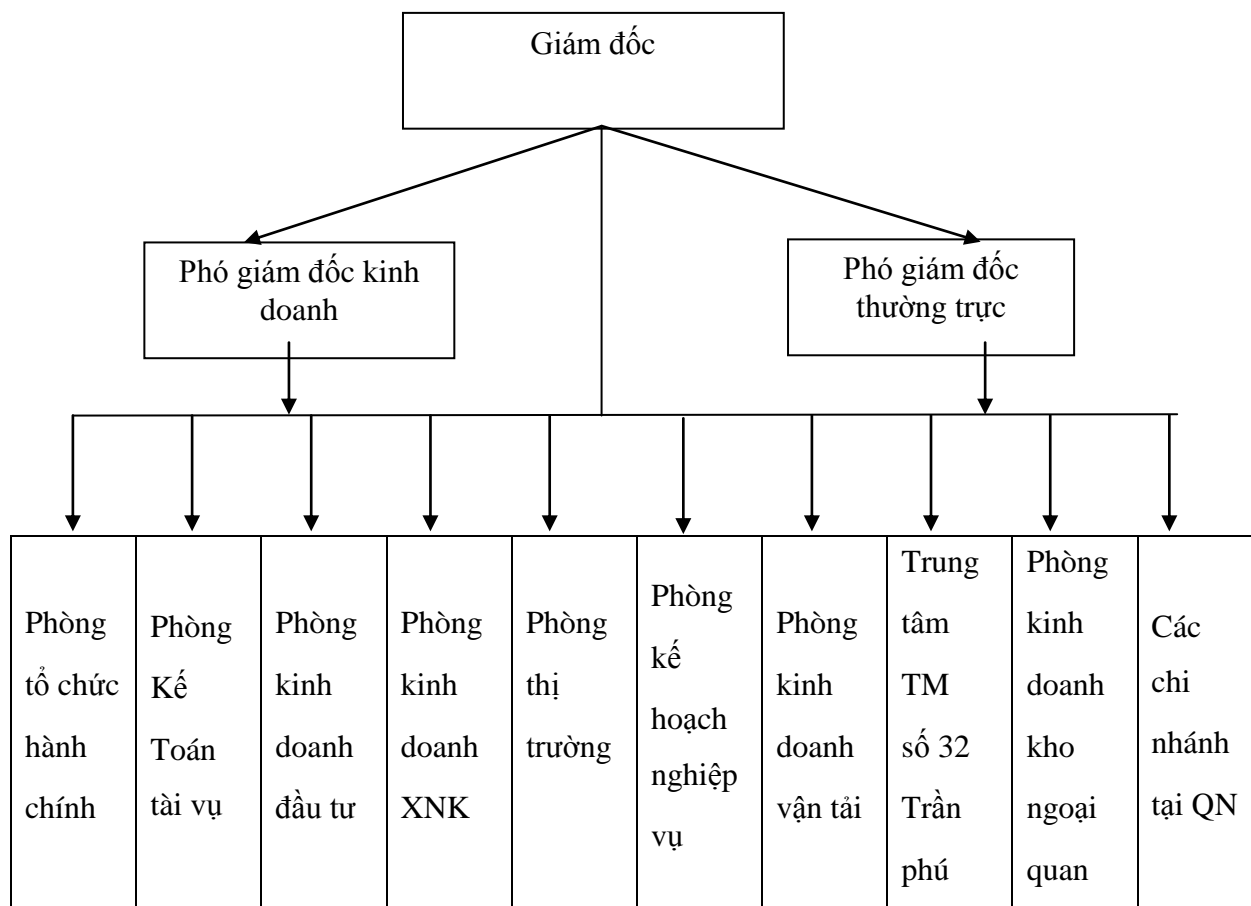
- Quản lý toàn diện, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên theo pháp luật theo chính sách của Nhà nước và sự phân cấp của Bộ để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

- Thực hiện đầy đủ mọi cam kết trong hợp đồng kinh tế đã kí kết với các tổ chức trong và ngoài nước.

- Bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an ninh chính trị và an toàn xã hội theo quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý của công ty.

### ***2.1.3. Cơ cấu tổ chức***

Công ty hoạt động và quản lý điều hành theo mô hình của doanh nghiệp nhà nước theo hình thức trực tuyến chức năng gồm: Ban giám đốc, các phòng ban, các chi nhánh và các phân xưởng. Sau ngày 01/07/2010 công ty chuyển từ công ty thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng thành công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng, thì công ty gồm các phòng ban sau:



### Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Ban giám đốc gồm 4 người: 1 giám đốc và 3 phó giám đốc cùng tổ chức điều hành toàn bộ công ty.

Kế toán trưởng, bộ máy giúp việc các phòng ban nghiệp vụ và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc. Phụ trách các xưởng các chi nhánh là các quản đốc, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh

#### a. Ban giám đốc:

- **Giám đốc Công ty:** là người có quyền lực cao nhất trong Công ty, tổ chức và điều hành mọi hoạt động của công ty, đại diện cho toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty, thay mặt cho công ty trong mối quan hệ với bạn hàng, đại diện cho mọi quyền lợi và nghĩa vụ của công ty trước pháp luật và cơ quan quản lý Nhà nước. Phó giám đốc giúp việc cho giám đốc trực tiếp chỉ đạo các mặt nghiệp vụ, các bộ phận hoạt động theo chức năng của mình. Phó giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về nhiệm vụ được giao

- **Phó giám đốc kinh doanh:** Chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhanh chóng, kịp thời những nhu cầu cần thiết của người tiêu dùng, những nguồn hàng phục vụ tiêu dùng. Từ đó, xây dựng lên những phương án kinh doanh chính xác, kịp thời đảm bảo hiệu quả kinh tế.

- **Phó giám đốc thường trực:** Cung cấp những thông tin giúp giám đốc theo dõi và điều hành các chi nhánh.

***b. Khối phòng ban điều hành của công ty:***

Dưới Ban giám đốc là các phòng ban, chi nhánh, trung tâm thương mại. Hiện tại Công ty có 8 phòng ban khác nhau. Mỗi phòng ban thực hiện chức năng và nhiệm vụ riêng của mình.

- **Phòng tổ chức hành chính:** Có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc trong việc thực hiện chính sách đối với cán bộ công nhân viên. Sắp xếp bố trí mạng lưới điều hành, điều động cán bộ công nhân viên phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Phòng kế toán tài vụ :** có nhiệm vụ làm công việc theo dõi các nghiệp vụ liên quan đến công tác hạch toán kế toán, làm công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chế độ quản lý kinh tế, lập báo cáo quyết toán phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo định kỳ. Chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động tài chính kế toán của công ty.

- **Phòng kế hoạch nghiệp vụ :** có nhiệm vụ cùng ban giám đốc, phòng kế toán tài vụ lập kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính sau, cùng phòng tổ chức hành chính xây dựng kế hoạch, chiến lược con người của Công ty, phân bổ, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của các bộ phận trong Công ty. Thống kê các chỉ tiêu quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- **Phòng thị trường:** Tiếp cận thị trường, nắm các thông tin kinh tế kịp thời đưa vào kinh doanh. Ký và thực hiện hợp đồng với khách hàng, phụ trách giới thiệu và bán sản phẩm cho công ty.

- **Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu:** Hướng dẫn và chỉ đạo các cửa hàng, chi nhánh, xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch dài hạn. Phối hợp cùng với các phòng ban trong công ty xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch sử dụng vốn hàng hóa, kế hoạch tiếp thị, liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng cơ bản. Trực tiếp triển khai và hướng dẫn các đơn vị thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh nội địa, xuất nhập khẩu, . . . .

- **Ngoài ra còn có các phòng ban khác:** như phòng kinh doanh vận tải, phòng kinh doanh đầu tư, trung tâm thương mại, cửa hàng, chi nhánh Móng Cái, chi nhánh Thái Bình. . .

## **2. 1. 4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty**

### **a. Thuận lợi:**

- Công ty có lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm và nhiệt tình trong công tác. Cán bộ công nhân viên, các bộ phận quản lý, bộ phận kinh doanh được sắp xếp một cách khoa học, hợp lý cùng với sự lãnh đạo của Ban giám đốc có năng lực kinh doanh từ đó người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình vì sự lớn mạnh của công ty.

- Công ty luôn được sự quan tâm, giúp đỡ kịp thời của các ban ngành có liên quan, hàng năm công ty vẫn được Nhà nước cấp bổ sung vốn để duy trì hoạt động kinh doanh của mình một cách thuận lợi nhất.

- Hệ thống nhà điều hành và các phòng ban giúp việc với đầy đủ trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt nhất, nhanh nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **b. Khó khăn:**

- Khủng hoảng kinh tế ảnh hưởng đến thế giới và đất nước làm cho sức mua các mặt hàng giảm.

- Trong nền kinh tế thị trường nhiều biến động như hiện nay, tuân thủ theo quy luật mạnh được yếu thua nên công ty cũng gặp không ít khó khăn.

- Giá cả tăng cao đặc biệt là những hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài do khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong những năm gần đây.



- Các mặt hàng kinh doanh của công ty chịu sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường không chỉ thị trường trong nước mà còn với các hàng hoá nhập khẩu.

## 2. 2. Phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng

### 2. 2. 1. Phân tích thông qua bảng cân đối kế toán

#### A. Phần tài sản

#### Bảng phân tích cơ cấu tài sản của công ty TNHH 1 TV thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều ngang

(ĐVT:VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>134. 799. 451. 059</b>	<b>83. 324. 135. 250</b>	<b>-51. 475. 315. 809</b>	<b>-38%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1. 972. 253. 705	202. 070. 533	<b>-1. 770. 183. 172</b>	<b>-90%</b>
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	118. 353. 879. 469	72. 241. 896. 029	<b>-46. 111. 983. 440</b>	<b>-39%</b>
1. Phải thu của khách hàng	43. 426. 217. 982	46. 498. 988. 905	<b>3. 072. 770. 923</b>	<b>7%</b>
2. Phải trả trước cho người bán	747. 108. 993	9. 243. 692. 908	<b>8. 496. 583. 915</b>	<b>1137%</b>
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	431. 959. 322		<b>-431. 959. 322</b>	<b>-100%</b>
5. Các khoản phải thu khác	73. 912. 695. 672	16. 366. 603. 089	<b>-57. 546. 092. 583</b>	<b>-78%</b>
IV. Hàng tồn kho	14. 725. 823. 477	9. 243. 108. 422	<b>-5. 482. 715. 055</b>	<b>-37%</b>
V. Tài sản ngắn hạn khác	747. 494. 408	1. 637. 060. 266	<b>889. 565. 858</b>	<b>119%</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	704. 224. 365	1. 401. 335. 295	<b>697. 110. 930</b>	<b>99%</b>
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>62. 640. 208. 353</b>	<b>70. 625. 472. 933</b>	<b>7. 985. 264. 580</b>	<b>13%</b>
II. Tài sản cố định	24. 838. 541. 226	22. 737. 765. 421	<b>-2. 100. 775. 805</b>	<b>-8%</b>
1. TSCĐ hữu hình	23. 981. 724. 149	21. 960. 522. 768	<b>-2. 021. 201. 381</b>	<b>-8%</b>
3. TSCĐ vô hình	856. 817. 077	777. 242. 653	<b>-79. 574. 424</b>	<b>-9%</b>
Nguyên giá	1. 159. 409. 240	1. 159. 409. 240	-	<b>0%</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	-302. 592. 163	-382. 166. 587	<b>-79. 574. 424</b>	<b>26%</b>
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17. 504. 903. 817	30. 224. 403. 817	<b>12. 719. 500. 000</b>	<b>73%</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9. 474. 660. 000	22. 194. 160. 000	<b>12. 719. 500. 000</b>	<b>134%</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	8. 030. 243. 817	8. 030. 243. 817	-	<b>0%</b>
V. Tài sản dài hạn khác	20. 296. 763. 310	17. 663. 303. 695	<b>-2. 633. 459. 615</b>	<b>-13%</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	19. 294. 104. 210	16. 660. 644. 595	<b>-2. 633. 459. 615</b>	<b>-14%</b>
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>198. 439. 659. 412</b>	<b>153. 949. 608. 183</b>	<b>-44. 490. 051. 229</b>	<b>-22%</b>

*(Nguồn phòng tài chính - kế toán)*

Qua bảng phân tích ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2010 giảm 22% so với năm 2009. Tổng tài sản giảm do:

Tài sản dài hạn của công ty năm 2010 tăng 13% so với năm 2009. Trong đó:

Tài sản cố định của công ty trong năm 2009-2010 giảm 8 % so với năm 2009. Do trong năm công ty đã thanh lý nhượng bán tài sản cố định để mua máy móc thiết bị mới.

Năm 2010 tổng tài sản ngắn hạn của công ty giảm 38% so với năm 2009. Trong đó:

Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 90% so với năm 2009. Do trong năm vừa qua công ty đã dùng tiền để chi trả những chi phí phát sinh trong năm và sử dụng để đầu tư mua hàng hóa mới để đem lại lợi nhuận. Tuy nhiên điều này sẽ gây khó khăn cho công ty trong việc thanh toán các khoản cần thanh toán nhanh.

Hàng tồn kho năm 2010 giảm 37 % so với năm 2009. Đây là điều tốt cho thấy trong năm vừa qua doanh nghiệp đã bán được những hàng hóa còn tồn đọng trong kho.

Tài sản ngắn hạn khác năm 2010 so với năm 2009 tăng 99 %.

Tuy nhiên các khoản phải thu của khách hàng năm 2010 tăng 7 % điều này cho thấy công ty chưa thu hồi được các khoản nợ do đó không đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Vì vậy công ty cần có chính sách đôn đốc khách hàng thanh toán các khoản nợ.

**Bảng phân tích cơ cấu tài sản của công ty TNHH 1 TV thương mại và dịch vụ  
xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều dọc**

**(ĐVT:VND)**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			2009	2010
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>134. 799. 451. 059</b>	<b>83. 324. 135. 250</b>	<b>67, 9%</b>	<b>54, 1%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1. 972. 253. 705	202. 070. 533	<b>1, 5%</b>	<b>0, 2%</b>
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	118. 353. 879. 469	72. 241. 896. 029	<b>87, 8%</b>	<b>86, 7%</b>
1. Phải thu của khách hàng	43. 426. 217. 982	46. 498. 988. 905	<b>32, 2%</b>	<b>55, 8%</b>
2. Phải trả trước cho người bán	747. 108. 993	9. 243. 692. 908	<b>0, 6%</b>	<b>11, 1%</b>
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	431. 959. 322		<b>0, 3%</b>	<b>0, 0%</b>
5. Các khoản phải thu khác	73. 912. 695. 672	16. 366. 603. 089	<b>54, 8%</b>	<b>19, 6%</b>
IV. Hàng tồn kho	14. 725. 823. 477	9. 243. 108. 422	<b>10, 9%</b>	<b>11, 1%</b>
V. Tài sản ngắn hạn khác	747. 494. 408	1. 637. 060. 266	<b>0, 6%</b>	<b>2, 0%</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	704. 224. 365	1. 401. 335. 295	<b>0, 5%</b>	<b>1, 7%</b>
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>62. 640. 208. 353</b>	<b>70. 625. 472. 933</b>	<b>31, 6%</b>	<b>45, 9%</b>
II. Tài sản cố định	24. 838. 541. 226	22. 737. 765. 421	<b>39, 7%</b>	<b>32, 2%</b>
1. TSCĐ hữu hình	23. 981. 724. 149	21. 960. 522. 768	<b>38, 3%</b>	<b>31, 1%</b>
3. TSCĐ vô hình	856. 817. 077	777. 242. 653	<b>1, 4%</b>	<b>1, 1%</b>
Nguyên giá	1. 159. 409. 240	1. 159. 409. 240	<b>1, 9%</b>	<b>1, 6%</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	-302. 592. 163	-382. 166. 587	<b>-0, 48%</b>	<b>-0, 5%</b>
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17. 504. 903. 817	30. 224. 403. 817	<b>27, 9%</b>	<b>42, 8%</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9. 474. 660. 000	22. 194. 160. 000	<b>15, 1%</b>	<b>31, 4%</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	8. 030. 243. 817	8. 030. 243. 817	<b>12, 8%</b>	<b>11, 4%</b>
V. Tài sản dài hạn khác	20. 296. 763. 310	17. 663. 303. 695	<b>32, 4%</b>	<b>25, 0%</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	19. 294. 104. 210	16. 660. 644. 595	<b>30, 8%</b>	<b>23, 6%</b>
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>198. 439. 659. 412</b>	<b>153. 949. 608. 183</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn từ phòng tài chính – kế toán)*

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong năm 2009 cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 67. 9 % trong tổng tài sản. Đến năm 2010 cơ cấu tài sản ngắn hạn giảm chiếm 54.

1 % trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2009 chiếm 31. 6% trong tổng tài sản. Năm 2010 tài sản dài hạn tăng chiếm 42. 8 % trong tổng tài sản.

#### Về tài sản ngắn hạn

Năm 2009 tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 1. 5 % trong tài sản ngắn hạn đến năm 2010 giảm xuống chỉ còn 0. 2%. Điều này cho thấy năm 2010 công ty đã dùng tiền để chi trả các khoản chi phí.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2009 chiếm 87. 8 % trong tài sản ngắn hạn đến năm 2010 giảm xuống 86. 7 %. Tỷ trọng của các khoản phải thu ngắn hạn trong tổng tài sản năm 2010 giảm so với năm 2009 là dấu hiệu tốt cho thấy công ty đang cố gắng thu hồi các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên tỷ trọng này vẫn là cao. Công ty cần có những biện pháp tăng cường đẩy nhanh việc thu hồi nợ.

Hàng tồn kho năm 2009 chiếm 10. 9 % trong tài sản ngắn hạn đến năm 2010 tăng lên 11. 1%. Hàng tồn kho chiếm tỷ lệ tương đối cao điều đó cho thấy doanh nghiệp vẫn chưa có biện pháp tích cực trong việc quản lý hàng tồn kho.

Tài sản ngắn hạn khác năm 2009 chiếm 0. 5 % trong tài sản ngắn hạn nhưng đến năm 2010 tăng lên 1. 7 %

#### Về tài sản dài hạn

Năm 2009 tài sản cố định chiếm 39. 7 % trong tài sản dài hạn đến năm 2010 giảm xuống 32. 3 %.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2009 chiếm 27, 9 % đến năm 2010 tăng lên 42, 8 %.

Tài sản dài hạn khác năm 2009 chiếm 32, 4 % đến năm 2010 giảm xuống còn 25%.

### ***B. Nguồn vốn***

## Phân tích nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

(ĐVT: VND)

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>198.098.502.686</b>	<b>147.132.970.289</b>	<b>-50.965.532.397</b>	<b>-26%</b>
I. Nợ ngắn hạn	159.522.367.812	143.253.449.134	-16.268.918.678	-10%
1. Vay và nợ ngắn hạn	26.708.922.034	24.768.709.867	-1.940.212.167	-7%
2. Phải trả người bán	5.816.850.010	4.383.250.539	-1.433.599.471	-25%
3. Người mua trả tiền trước	2.413.713.449	8.809.736.539	6.396.023.090	265%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17.521.906.196	18.189.620.608	667.714.412	4%
5. Phải trả người lao động	1.397.210.330	478.098.030	-919.112.300	-66%
6. Chi phí phải trả	41.029.341.881	41.281.056.058	251.714.177	0,6%
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64.368.369.843	45.342.977.493	-19.025.392.350	-30%
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>38.576.134.874</b>	<b>3.879.521.155</b>	<b>-34.696.613.719</b>	<b>-90%</b>
3. Phải trả dài hạn khác		18.232.863	18.232.863	
4. Vay và nợ dài hạn	38.407.618.790	3.835.000.000	-34.572.618.790	-90%
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>341.156.726</b>	<b>6.816.637.894</b>	<b>6.475.481.168</b>	<b>1898%</b>
I. Vốn chủ sở hữu	341.156.726	6.816.637.894	6.475.481.168	1898%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.447.449.075	48.871.621.442	6.424.172.367	15%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-42.106.292.349	-42.054.983.548	51.308.801	-0,1%
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>198.439.659.412</b>	<b>153.949.608.183</b>	<b>-44.490.051.229</b>	<b>-22%</b>

(Nguồn từ phòng tài chính - kế toán)

Tổng nguồn vốn của công ty đã giảm xuống năm 2010 giảm so với năm 2009 là 22 %.

Nợ phải trả năm 2010 so với năm 2009 giảm 26%. Do:

Nợ ngắn hạn giảm 10% so với năm 2009 do công ty đã tăng cường thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, trả cho người bán, trả người lao động.

Nợ dài hạn của công ty năm 2010 so với năm 2009 giảm 90 %. Do công ty đã tích cực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

#### Về nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2010 so với năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 15, 249, 876, 175 VNĐ tương ứng 447. 62%. Do: vốn chủ sở hữu năm 2010 so với năm 2009 tăng 6, 611, 587, 868 VNĐ tương ứng 1898 %. Phần vốn chủ sở hữu của công ty năm 2010 tăng một cách đột biến do trong năm 2010 công ty đã hạch toán tăng phần vốn công ty nắm giữ tại công ty cổ phần thương mại và XNK Ánh Dương, hạch toán tăng vốn sau khi bù trừ công nợ VP thành ủy, hạch toán tăng vốn điều lệ theo đề án chuyển đổi sang công ty TNHH 1 TV, hạch toán giảm vốn góp liên doanh theo đề án chuyển đổi thành công ty TNHH 1 TV.

### **Phân tích nguồn vốn trong bảng kế toán theo chiều dọc (ĐVT:VNĐ)**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			2009	2010
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>198. 098. 502. 686</b>	<b>147. 132. 970. 289</b>	<b>99, 8%</b>	<b>96%</b>
I. Nợ ngắn hạn	159. 522. 367. 812	143. 253. 449. 134	81%	97%
1. Vay và nợ ngắn hạn	26. 708. 922. 034	24. 768. 709. 867	16. 7%	17. 3%
2. Phải trả người bán	5. 816. 850. 010	4. 383. 250. 539	4%	3%
3. Người mua trả tiền trước	2. 413. 713. 449	8. 809. 736. 539	2%	6%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17. 521. 906. 196	18. 189. 620. 608	11%	13%
5. Phải trả người lao động	1. 397. 210. 330	478. 098. 030	1%	0%
6. Chi phí phải trả	41. 029. 341. 881	41. 281. 056. 058	26%	29%
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64. 368. 369. 843	45. 342. 977. 493	40%	32%
II. Nợ dài hạn	38. 576. 134. 874	3. 879. 521. 155	19%	3%
3. Phải trả dài hạn khác		18. 232. 863	-	
4. Vay và nợ dài hạn	38. 407. 618. 790	3. 835. 000. 000	99, 6%	99%
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>341. 156. 726</b>	<b>6. 816. 637. 894</b>	<b>0, 17%</b>	<b>4%</b>
I. Vốn chủ sở hữu	341. 156. 726	6. 816. 637. 894	100%	100%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>198. 439. 659. 412</b>	<b>153. 949. 608. 183</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

(Nguồn từ phòng tài chính – kế toán)

Nợ phải trả năm 2009 chiếm 99.8 % trong tổng nguồn vốn đến năm 2010 tỷ trọng này giảm xuống còn 96 % trong tổng nguồn vốn. Điều này chỉ thấy công ty đang giảm dần nợ phải trả. Tuy nhiên mức độ giảm chưa cao công ty cần có các biện pháp đẩy mạnh việc thanh toán các khoản nợ.

Sự thay đổi về tỷ trọng của nợ phải trả do sự thay đổi về tỷ trọng của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Cụ thể như sau:

Nợ ngắn hạn của công ty năm 2009 chiếm 81 % trong nợ phải trả, năm 2010 chiếm 97 % tăng 16 %.

Nợ dài hạn của công ty năm 2009 chiếm 19 % trong nợ phải trả năm 2010 chiếm 3 % giảm 16 %.

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2009 chiếm 0.17 % trong tổng nguồn vốn sau đó tăng lên 4 % trong năm 2010. Trong nguồn vốn chủ sở hữu thì chiếm 100% là vốn chủ sở hữu còn nguồn kinh phí và quỹ khác của công ty không chiếm tỷ lệ nào hay nói cách khác nguồn kinh phí và quỹ khác không ảnh hưởng đến việc tăng hay giảm của vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn.

Trong 2 năm 2009-2010 tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn rất cao. Năm 2009 chiếm 99.8% năm 2010 chiếm 96 %. Điều này cho ta thấy công ty đi vay rất nhiều mức độ độc lập về tài chính của công ty là thấp. Điều này có mặt tốt và có mặt hạn chế. Nếu công ty không sử dụng tốt dòng vốn vay để kinh doanh hiệu quả nhằm tăng lợi nhuận cho công ty thì đây là biện pháp mạo hiểm. Công ty cần có các biện pháp thích hợp để giảm tỷ trọng của vốn vay trong tổng nguồn vốn.

Nhìn chung doanh nghiệp đã có những bước phát triển về nguồn vốn. Tuy nhiên nguồn vốn vay của doanh nghiệp tương đối cao. Trong những năm tới doanh nghiệp cần có các biện pháp giảm tỷ lệ vốn vay này xuống.

## 2. 2. 2. Phân tích thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### Phân tích bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

(ĐVT:VNĐ)

Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.082.484.773	27.103.896.343	-21.978.588.430	-45%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.177.000	449.650.546	434.473.546	2863%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.067.307.773	26.654.245.797	-22.413.061.976	-46%
4. Giá vốn hàng bán	45.667.933.091	22.596.638.687	-23.071.294.404	-51%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.399.374.682	4.057.607.110	658.232.428	19%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.687.350.060	1.199.890.578	-5.487.459.482	-82%
7. Chi phí tài chính	24.208.418.460	659.668.706	-23.548.749.754	-97%
Trong đó: Chi phí lãi vay	24.208.418.460	651.835.167	-23.556.583.293	-97%
8. Chi phí bán hàng	9.486.319.986	7.217.928.480	-2.268.391.506	-24%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.507.447.485	4.525.897.566	-981.549.919	-18%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-29.115.460.643	-7.145.991.064	21.969.469.579	-75%
11. Thu nhập khác	24.729.838.825	12.937.894.001	-11.791.944.824	-48%
12. Chi phí khác	4.512.968.254	5.740.594.136	1.227.625.882	27%
13. Lợi nhuận khác	20.216.870.571	7.197.299.865	-13.019.570.706	-64%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-8.898.590.072	51.308.801	8.949.898.873	101%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	418.862.919			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				



17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-9.317.452.991	51.308.801	9.368.761.792	101%
--	----------------	------------	---------------	------

*(Nguồn từ phòng tài chính – kế toán)*

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta thấy lợi nhuận sau thuế năm 2010 so với năm 2009 tăng 101 % chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên khá mạnh. Lợi nhuận sau thuế của công ty tăng lên là do:

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 tăng 17 % so với năm 2009. Do giá vốn hàng bán giảm 51 %.

Chi phí bán hàng giảm 24 % điều này cho thấy trong năm vừa qua công ty đã tiết kiệm được chi phí trong khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 19 % điều này cho thấy trong năm qua công ty đã tiết kiệm được một khoản chi phí lớn.

Chi phí tài chính của doanh nghiệp năm 2010 so với năm 2009 giảm 97%.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 101% dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 101% đã cho ta thấy được năm 2010 công ty kinh doanh có hiệu quả hơn năm 2009 nó phản ánh được sự phát triển của công ty.

Như vậy nhìn chung năm 2010 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn so với năm 2009. Các khoản chi phí giảm đáng kể. Đây là điều tốt công ty cần giữ vững và phát huy.

**Phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc**  
**(ĐVT:VNĐ)**

Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			2009	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.082.484.773	27.103.896.343		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.177.000	449.650.546		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.067.307.773	26.654.245.797	1	1
4. Giá vốn hàng bán	45.667.933.091	22.596.638.687	0,93	0,85
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.399.374.682	4.057.607.110	0,07	0,15
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.687.350.060	1.199.890.578	0,14	0,05
7. Chi phí tài chính	24.208.418.460	659.668.706	0,49	0,02
Trong đó: Chi phí lãi vay	24.208.418.460	651.835.167	0,49	0,02
8. Chi phí bán hàng	9.486.319.986	7.217.928.480	0,19	0,27
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.507.447.485	4.525.897.566	0,11	0,17
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-29.115.460.643	-7.145.991.064	-0,59	-0,27
11. Thu nhập khác	24.729.838.825	12.937.894.001	0,50	0,49
12. Chi phí khác	4.512.968.254	5.740.594.136	0,09	0,22
13. Lợi nhuận khác	20.216.870.571	7.197.299.865	0,41	0,27
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-8.898.590.072	51.308.801	-0,18	0,002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	418.862.919		0,01	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-9.317.452.991	51.308.801	-0,19	0,002

(Nguồn từ phòng tài chính – kế toán)

Trong năm 2009 để có 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 93 đồng giá vốn hàng bán, 19 đồng chi phí bán hàng, 11 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2010 để có 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 85 đồng giá vốn 17 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp, 27 đồng chi phí bán hàng.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2009 đem lại 7 đồng lợi nhuận gộp năm 2010 đem lại 15 đồng. Lợi nhuận tăng do giá vốn hàng bán năm 2010 giảm 51%.

### 2. 2. 3. Phân tích cân đối tài sản nguồn vốn

**Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2009**

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH	NNH
134. 799. 451. 059	159. 522. 367. 812
67. 9 %	81 %
TSCĐ và ĐTDH	NDH và VCSH
62. 640. 208. 353	38. 917. 291. 600
54. 1 %	19. 17 %

Năm 2009 tài sản ngắn hạn là 134. 799. 451. 059 đồng chiếm 67. 9 % trong tổng tài sản được tài trợ bởi 159. 522. 362. 812 đồng nợ ngắn hạn chiếm 81 % trong tổng vốn.

TSCĐ và ĐTDH là 62. 640. 208. 353 đồng chiếm 54. 1 % trong tổng tài sản. Để đầu tư cho TSCĐ và ĐTDH công ty bỏ ra 38. 917. 291. 600 đồng NDH và VCSH chiếm 19. 17 % trong tổng nguồn vốn.

**Bảng cân đối tài sản – nguồn vốn năm 2010**

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH	NNH
83. 324. 135. 250	143. 253. 449. 134
54, 1 %	97 %

TSCĐ và ĐTDH	NDH và VCSH
70. 625. 472. 933	10. 696. 159. 049
45, 9 %	7 %

Năm 2010 tài sản ngắn hạn là 83. 324. 135. 250 đồng chiếm 54. 1 % trong tổng tài sản được tài trợ bởi 143. 253. 449. 134 đồng nợ ngắn hạn chiếm 97% trong tổng vốn.

TSCĐ và ĐTDH là 70. 625. 472. 933 đồng chiếm 45, 9 % trong tổng tài sản. Để đầu tư cho TSCĐ và ĐTDH công ty bỏ ra 10. 696. 159. 049 đồng NDH và VCSH chiếm 7 % trong tổng nguồn vốn. Con số này quá ít vì thế doanh nghiệp phải đầu tư bằng NNH điều này quá mạo hiểm. Doanh nghiệp cần có chính sách điều chỉnh cho phù hợp.

NNH > TSNH chứng tỏ rằng để đảm bảo sự ổn định an toàn về tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn của công ty được đầu tư cho TSLĐ và ĐTNH.

## ***2. 2. 4. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp***

### ***2. 2. 4. 1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán***

Hệ số khả năng thanh toán là hệ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của của công ty khi đến hạn thanh toán. Do đó phân tích hệ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho phép các nhà quản lý đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại, tương lai và dự đoán được tiềm lực trong thanh toán.

### Bảng phân tích các hệ số khả năng thanh toán

(ĐVT: VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng tài sản		198.439.659.412	153.949.608.183
2	Tổng nợ phải trả		198.098.502.686	147.132.970.289
3	Tài sản ngắn hạn		134.799.451.059	83.324.135.250
4	Hàng tồn kho		14.725.823.477	9.243.108.422
5	Nợ ngắn hạn		159.522.367.812	143.253.449.134
6	LN trước thuế		-8.898.590.072	51.308.801
7	Lãi vay phải trả trong kỳ		24.208.418.460	651.835.167
8	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	(1) / (2)	1,002	1,05
9	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	(3) – (4) / (5)	0,75	0,52
10	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	(3) / (5)	0,85	0,58
11	Hệ số thanh toán lãi vay	(6) / (7)	0,37	0,08

Qua bảng trên ta thấy

*\*Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty cả 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh

nghiệp. Năm 2009 doanh nghiệp cứ vay một đồng thì có 1.002 đồng đảm bảo. Năm 2010 doanh nghiệp cứ vay một đồng thì có 1.05 đồng đảm bảo

Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp tăng dần. Năm 2009 chỉ số này là 1.002 lần đến năm 2010 chỉ số này là 1.05 lần tăng 0.048 lần tương ứng 4.8%

*\*Hệ số khả năng thanh toán hiện thời*

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời cho biết khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp năm 2010 là 0.58 năm 2009 là 0.85 giảm 0.27 lần tương ứng 31.4%

Tỷ số này giảm do các khoản phải thu ngắn hạn giảm mạnh 46.111.983.440 đồng tương đương 39%.

Tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho giảm mạnh. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 1.770.183.172 đồng tương ứng với 90%. Hàng tồn kho giảm 5.482.715.055 đồng tương ứng 37%.

*\*Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào hàng tồn kho mà chủ yếu phụ thuộc vào các khoản phải thu, tiền và các khoản tương đương tiền.

Trong năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1 đồng tiền nhưng đến năm 2010 thì 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,52 đồng tiền tức là giảm 0,48 lần. Khả năng thanh toán nhanh giảm do tiền và các khoản tương đương tiền giảm.

*\*Hệ số khả năng thanh toán lãi vay*

Lãi vay hàng năm là chi phí cố định. Khoản tiền mà doanh nghiệp dùng để trả lãi vay là thu nhập trước thuế và lãi vay. Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi vay đến mức nào.

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2010 là 0.08 lần năm 2009 là 0.37 lần giảm 0.29 lần. Trong năm 2009 cứ 1đ lãi vay được đảm bảo bằng 0,

37 đồng tiền đến năm 2009 thì 1đ lãi vay được đảm bảo bằng 0, 08 đồng tiền. Tỷ số này giảm do chi phí lãi vay trong kỳ giảm.

#### **2. 2. 4. 2. Hệ số về cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản**

Hệ số cơ cấu nguồn vốn được thể hiện chủ yếu qua hệ số nợ. Đây là một hệ số tài chính quan trọng đối với nhà quản lý doanh nghiệp, chủ nợ và nhà đầu tư. Đối với nhà quản lý doanh nghiệp thông qua hệ số nợ thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp để có sự điều chỉnh chính sách tài chính cho phù hợp. Đối với chủ nợ xem xét hệ số nợ để đưa ra các quyết định cho vay và thu hồi nợ. Đối với các nhà đầu tư qua xem xét hệ số nợ để đánh giá mức độ rủi ro tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở đó cân nhắc việc đầu tư.

Hệ số cơ cấu tài sản phản ánh mức độ đầu tư vào các loại tài sản của doanh nghiệp.

#### **Bảng phân tích hệ số cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản**

**(ĐVT:VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng nguồn vốn		198. 439. 659. 412	153. 949. 608. 183
2	Tổng vốn CSH		341. 156. 726	6. 816. 637. 894
3	Nợ phải trả		198. 098. 502. 686	147. 132. 970. 289
4	Tài sản lưu động		134. 799. 451. 059	83. 324. 135. 250
5	Tài sản dài hạn		62. 640. 208. 353	70. 625. 472. 933
6	Tổng tài sản		198. 439. 659. 412	153. 949. 608. 183
7	Hệ số nợ	(3) / (1)	99, 8 %	95, 5 %
8	Hệ số vốn chủ sở hữu	(2) / (1)	0, 17 %	4, 4 %
9	Tỷ suất đầu tư vào TSNH	(4) / (6)	67. 9 %	54. 1 %
10	Tỷ suất đầu tư vào TSDH	(5) / (6)	31. 6 %	45. 8 %

Qua bảng trên ta thấy

Hệ số nợ của năm 2010 so với năm 2009 thấp hơn 4,3 %. Do nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2010 tăng 1898 % so với năm 2009 và nợ phải trả giảm. Số liệu này cho biết năm 2009 cứ 100 đồng vốn tham gia vào quá trình kinh doanh thì có 99,8 đồng vay nợ còn trong năm 2010 cứ 100 đồng nguồn vốn tham gia vào quá trình kinh doanh thì có 95,5 đồng vốn vay. Mặc dù hệ số nợ năm 2010 có giảm so với năm 2009 nhưng hệ số nợ của doanh nghiệp còn rất cao. Trong khi đó hệ số vốn chủ của doanh nghiệp năm 2010 cũng tăng so với năm 2009 nhưng vẫn còn thấp. Điều đó cho thấy nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu là vốn vay nếu vốn vay này không được sử dụng có hiệu quả sẽ làm tăng rủi ro cho doanh nghiệp có thể dẫn tới phá sản doanh nghiệp.

Tỷ số tài sản dài hạn trên tổng tài sản năm 2009 là 31,6 % sang năm 2010 tăng lên 45,8 %. Do năm 2010 công ty đã đầu tư vào đầu tư tài chính dài hạn, cũng chính vì thế mà tỷ số tài sản lưu động trên tổng tài sản giảm.

#### ***2.2.4.3. Hệ số hiệu suất hoạt động***

Nhóm hệ số này đo lường hiệu quả quản lý tài sản của công ty. Nếu công ty đầu tư nhiều vào tài sản dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động sẽ làm cho dòng tiền giảm. Ngược lại nếu công ty đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản hoạt động sẽ làm ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi dẫn đến làm cho dòng tiền giảm. Do vậy công ty cần đầu tư tài sản một cách hợp lý. Muốn biết cách sử dụng tài sản một cách hợp lý ta phân tích các chỉ số sau của công ty TNHH 1 thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Hải Phòng.



**Bảng phân tích hệ số hiệu suất hoạt động****(ĐVT:VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu thuần		49.067.307.773	26.654.245.797
2	Hàng tồn kho		14.725.823.477	9.243.108.422
3	Vốn lưu động		134.799.451.059	83.324.135.250
4	Vốn cố định		62.640.208.353	70.625.472.933
5	Tổng nguồn vốn		198.439.659.412	153.949.608.183
6	Khoản phải thu		118.353.879.469	72.241.896.029
7	Vòng quay hàng tồn kho	(1) / (2)	3,3	2,88
8	Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho	360 ngày / (7)	109	125
9	Vòng quay các khoản phải thu	(1) / (6)	0,41	0,37
10	Kỳ thu tiền bình quân	360 ngày / (9)	878	973
11	Vòng quay tổng vốn	(1) / (5)	0,25	0,17
12	Vòng quay vốn lưu động	(1) / (3)	0,36	0,32
13	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	(1) / (4)	0,78	0,38

*\*Số vòng quay hàng tồn kho*

Năm 2010 số vòng quay hàng tồn kho là 2.88 vòng năm 2009 là 3.3 vòng giảm 0.42 vòng. Vòng quay hàng tồn kho năm 2010 giảm so với năm 2009 làm cho số

ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng 16 ngày. Do doanh thu thuần giảm. Trong năm qua doanh nghiệp cố gắng làm tốt trong công tác tổ chức và quản lý dự trữ hàng tồn kho tuy nhiên doanh thu của doanh nghiệp vẫn giảm.

*\*Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu năm 2009 là 0,41 vòng đến năm 2010 giảm xuống còn 0,37 vòng. Vòng quay các khoản phải thu giảm do: các khoản phải thu tăng, doanh thu thuần giảm. Điều này cho thấy doanh nghiệp vẫn chưa thu hồi được các khoản nợ. Doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn và có những khoản nợ khó đòi. Doanh nghiệp cần có các biện pháp thu hồi các khoản nợ.

*\*Kỳ thu tiền bình quân*

Vòng quay các khoản phải thu năm 2010 là 0,37 vòng năm 2009 là 0,41 vòng. Vòng quay các khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng lên 95 ngày. Kỳ thu tiền của doanh nghiệp là quá dài dẫn đến tình trạng nợ khó đòi. Doanh nghiệp cần có các biện pháp đôn đốc việc thu hồi các khoản nợ.

*\*Vòng quay vốn lưu động*

Năm 2009 vốn lưu động của doanh nghiệp quay được 0,36 vòng tức bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thu được về 0,36 đồng doanh thu thuần. Năm 2010 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thu về 0,32 đồng doanh thu thuần. Vòng quay vốn lưu động giảm do tiền và các khoản tương đương tiền giảm, phải thu của khách hàng tăng lên. Điều này cho thấy vốn lưu động của doanh nghiệp chưa sử dụng có hiệu quả.

*\*Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Hiệu quả sử dụng vốn cố định phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra mấy đồng doanh thu. Năm 2009 một đồng vốn cố định thì công ty tạo được 0,78 đồng doanh thu. Năm 2010 một đồng vốn cố định công ty tạo ra được 0,38 đồng doanh thu. Năm 2010 hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty giảm do doanh thu giảm. Việc sử dụng vốn của doanh nghiệp là chưa đạt hiệu quả.

Nhìn chung hệ số hoạt động của công ty trong 2 năm 2009-2010 phần lớn đều giảm. Do các khoản phải thu cao hàng tồn kho có giảm nhưng giảm ít. Doanh nghiệp cần có biện pháp quản lý hàng tồn kho và nợ phải thu.

#### 2. 2. 4. 4. Hệ số khả năng sinh lợi

Hệ số khả năng sinh lợi là thước đo đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ số sinh lợi bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

-Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) phản ánh mỗi đồng vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

-Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) hệ số này đo lường mức lợi nhuận thu được trên mỗi đồng vốn của chủ sở hữu trong kỳ.

#### Bảng phân tích hệ số khả năng sinh lợi

(ĐVT:VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu thuần		49.067.307.773	26.654.245.797
2	Tổng tài sản		198.439.659.412	153.949.608.183
3	Vốn chủ sở hữu		341.156.726	6.816.637.894
4	Lợi nhuận sau thuế		-9.317.452.991	51.308.810
5	Doanh lợi vốn chủ(ROE)	(4) / (3)	-27,3	0,007
6	Doanh lợi doanh thu (ROS)	(4) / (1)	-0,19	0,002
7	Doanh lợi tổng tài sản(ROA)	(4) / (2)	-0,05	0,0003

#### *\*Tỷ suất doanh lợi doanh thu*

Năm 2010 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp là 0.002 năm 2009 là -0.19 tăng 0.192 lần. Chỉ tiêu này của công ty là thấp tuy năm 2010 có tăng lên nhưng không đáng kể. Doanh nghiệp cần có biện pháp giảm chi phí đẩy mạnh doanh thu.

#### *\*Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu*

Năm 2010 tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu là 0.007 năm 2009 là -27.3 tăng 27.307 lần. Do:

So với năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm 2010 tăng 1898 % và lợi nhuận sau thuế tăng 101%. Năm 2010 lợi nhuận sau thuế sinh ra từ vốn chủ sở hữu có sự phát triển công ty cần phát huy.

*\*Tỷ suất doanh lợi trên tổng tài sản*

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản năm 2010 là 0.0003 năm 2009 là -0.05 tăng 0.0503 lần. Năm 2010 cứ 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thu về được 0.03 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ số này có tăng nhưng tăng ít. Do:

Tài sản năm 2010 giảm 22 % so với năm 2009 trong khi đó lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 101%.

Qua phân tích ta thấy tỷ số sinh lời của công ty trong 2 năm vừa qua có xu hướng tăng lên nhưng tỷ lệ tăng không đáng kể. Trong những năm tới công ty cần tăng cường giảm các khoản chi phí tăng lợi nhuận sau thuế.

## **PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH 1 TV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XNK HẢI PHÒNG**

### **3. 1. Mục tiêu phương hướng hoạt động của công ty trong thời gian sắp tới.**

Ngày nay với tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần có phương hướng hoạt động rõ ràng. Công ty TNHH 1 TV luôn có phương hướng sau:

- Củng cố thị trường đang có
- Mở rộng thị trường mới
- Ngày càng đa dạng các mặt hàng
- Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho nhân viên
- Đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản nợ
- Giảm tỷ lệ vốn vay

### **3. 2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. Là vô cùng quan trọng và cần thiết với bất kỳ 1 doanh nghiệp nào. Vì từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết tùy vào từng trường hợp cụ thể. Doanh nghiệp nào áp dụng một cách linh hoạt và đúng đắn sẽ đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Với mỗi một doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính cũng như tình hình tài chính là khác nhau. Chúng ta cần tìm hiểu đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh từ đó có những biện pháp hợp lý.

Nhận thức được vấn đề này nên em đã nghiên cứu và phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng và đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

#### **3. 2. 1. Biện pháp 1: Giảm nợ phải trả**

Bất cứ một doanh nghiệp nào trong quá trình kinh doanh cũng phải đi vay không thể dùng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh

doanh. Trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp bao giờ cũng gồm 2 phần: nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp nếu biết sử dụng vốn vay hiệu quả sẽ đem lại cho doanh nghiệp lợi nhuận cao tuy nhiên trước khi quyết định đi vay doanh nghiệp cần xét đến khả năng thanh toán nợ của mình. Nếu một doanh nghiệp mà có tỷ trọng nợ phải trả quá cao trong tổng nguồn vốn thì rất mạo hiểm có thể dẫn đến phá sản doanh nghiệp. Qua phân tích bảng cân đối kế toán cho thấy tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn của công ty chiếm tỷ trọng rất cao, cụ thể:

Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			2009	2010
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>198.098.502.686</b>	<b>147.132.970.289</b>	<b>99,8%</b>	<b>96%</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>341.156.726</b>	<b>6.816.637.894</b>	<b>0,17%</b>	<b>4%</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>198.439.659.412</b>	<b>153.949.608.183</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn từ phòng tài chính – kế toán)*

Qua số liệu trên ta thấy công ty nợ quá nhiều tuy có giảm nhưng tốc độ giảm chậm. Tỷ trọng của nợ phải trả chiếm cao trong tổng nguồn vốn nguyên nhân do tỷ trọng của nợ ngắn hạn trong nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao và đang có xu hướng tăng lên.

Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ trọng	
			2009	2010
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>198.098.502.686</b>	<b>147.132.970.289</b>	<b>99,8%</b>	<b>96%</b>
I. Nợ ngắn hạn	159.522.367.812	143.253.449.134	81%	97%
II. Nợ dài hạn	38.576.134.874	3.879.521.155	19%	3%

Từ việc phân tích bảng số liệu trên cho thấy để giảm nợ phải trả công ty nên tìm biện pháp giảm nợ ngắn hạn.

### **3.2.1.1. Nội dung thực hiện**

Để giảm nợ phải trả nên tăng vốn chủ sở hữu là khả thi. Một số biện pháp nhằm nâng cao vốn chủ sở hữu:

*Huy động trực tiếp*

Công ty có thể huy động trực tiếp từ thành viên trong hội đồng thành viên. Nó không chỉ làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu mà còn làm tăng tổng nguồn vốn của công ty. Công ty sẽ áp dụng việc chia lợi nhuận ưu đãi hơn với những thành viên góp vốn.

*Huy động nguồn vốn từ kết nạp thành viên mới*

Công ty có thể kêu gọi cán bộ công nhân viên và các tổ chức cá nhân bên ngoài có mong muốn tham gia vào góp vốn.

*Tăng cường thu hồi các khoản nợ của khách hàng*

Nguồn vốn của công ty bị khách hàng chiếm dụng tương đối nhiều nếu không thu hồi lại các khoản nợ này công ty sẽ gặp nhiều khó khăn. Công ty cần tìm hiểu và chọn lọc những khách hàng có khả năng thanh toán cho công ty để cung ứng hàng. Công ty nên áp dụng một số biện pháp khuyến khích như: chiết khấu cho những khách hàng trả tiền sớm, giảm giá cho những khách hàng mua nhiều và thanh toán đúng hạn.

*Thực hiện liên doanh liên kết*

Hình thức này có đặc điểm là liên doanh liên kết không thuộc bên nợ phải trả mà được tính vào nguồn vốn chủ sở hữu. Tình hình tài chính hiện nay của công ty đang thiếu vốn chủ sở hữu. Thực hiện liên doanh hợp tác dưới hình thức góp vốn không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỉ lệ góp vốn. Thông qua hình thức này công ty sẽ có vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**3. 2. 1. 2. Dự tính kết quả đạt được**

Lựa chọn một trong những giải pháp trên dự tính kết quả đạt được của việc tăng vốn chủ sở hữu lên 30% thì tình hình tài chính của công ty sẽ thay đổi như sau:

## Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp

(ĐVT: VND)

Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	So sánh trước và sau giải pháp	
			$\Delta$	%
Vốn chủ sở hữu	6. 816. 637. 894	8. 861. 629. 262	2. 044. 991. 368	30
Nợ ngắn hạn	143. 253. 449. 134	100. 277. 414. 394	- 42. 976. 034. 740	-30
Khả năng thanh toán tổng quát	1, 05	1, 09	0, 04	3, 81
Hệ số nợ	95, 50	92, 00	-3, 50	-3, 66
Tỷ suất tự tài trợ(%)	4, 40	8, 00	3, 60	81, 82
Tỷ suất đầu tư vào TSNH(%)	54, 10	74, 00	19, 90	36, 78
Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu(%)	0, 007	0, 01	0, 003	42, 86

Kết quả thu được đã cải thiện được phần nhỏ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu tăng kéo theo khả năng thanh toán tổng quát, tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất đầu tư vào TSNH tăng và hệ số nợ giảm. Nhưng tài chính chung của công ty vẫn trong tình trạng khó khăn. Trong thời gian tới công ty cần nỗ lực hết mình để cải thiện tình hình tài chính.

### 3. 2. 2. Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu

#### 3. 2. 2. 1. Cơ sở thực hiện

Các khoản phải thu của khách hàng là một vấn đề quan trọng và phức tạp trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Vì các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp. Các khoản phải thu liên quan đến việc tổ chức và bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

Qua số liệu bảng cân đối kế toán ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2010 tăng 23. 6% so với năm 2009 dẫn tới vòng quay các khoản phải thu giảm kỳ



thu tiền bình quân tăng. Kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp là cao. Điều này sẽ làm tăng rủi ro đối với doanh nghiệp dẫn đến tình trạng nợ khó đòi làm cho vốn của công ty bị chiếm dụng.

### **3. 2. 2. 2. Các biện pháp**

- Doanh nghiệp cần xác định lại chính sách bán chịu của mình. Hiện nay công ty đang có nợ phải thu ở mức cao và có sự thiếu hụt vốn bằng tiền, vì vậy doanh nghiệp nên ngừng việc mở rộng bán chịu cho khách hàng.

- Doanh nghiệp cần rà soát lại khách hàng của doanh nghiệp mình. Đối với những khách hàng làm ăn lâu năm đáng tin cậy của doanh nghiệp có thể tiếp tục cho nợ nhưng có gia hạn trả nợ. Đối với khách hàng doanh nghiệp mới làm ăn nên đơn đốc thu hồi nợ. Nếu thấy khả năng thanh toán nợ của họ quá kém thì doanh nghiệp không nên tiếp tục bán chịu hoặc có thể tạm ngừng cung cấp hàng hóa.

- Doanh nghiệp nên rút ngắn thời hạn thanh toán của khách hàng xuống. Trước đây thời hạn thanh toán của doanh nghiệp là 60 ngày kể từ ngày giao hàng nay công ty có thể giảm xuống 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Như vậy vốn của doanh nghiệp sẽ không bị chiếm dụng lâu.

- Doanh nghiệp nên tăng chiết khấu thương mại cho khách hàng khi họ thanh toán sớm hoặc đúng hạn. Việc tăng tỉ lệ chiết khấu này sẽ thúc đẩy khách hàng thanh toán nhanh doanh nghiệp sẽ giảm được chi phí thu hồi nợ tuy nhiên số tiền thực thu sẽ giảm đi.

- Nên trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để chủ động bảo toàn vốn lưu động.

### **3. 3. Kiến nghị**

✓ Công ty nên tìm kiếm nhiều nguồn cung cấp hàng hóa để giá vốn hàng bán giảm xuống.

✓ Công ty nên huy động các thành viên trong công ty góp vốn để tăng nguồn vốn chủ sở hữu giảm nguồn vốn vay.

✓ Thực hiện biện pháp quản lý nợ chặt chẽ hơn để trong tương lai tránh có các khoản nợ khó đòi.

- ✓ Công ty cần có các chính sách tiết kiệm chi phí như: sử dụng tiết kiệm điện, sử dụng tiết kiệm nước. .
- ✓ Tiếp tục quan tâm đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên để họ có các chính sách đãi ngộ để họ yên tâm hoàn thành tốt công việc.
- ✓ Nâng cao trình độ quản lý cho các cán bộ quản lý trong doanh nghiệp. Nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên để họ hoàn thành tốt công việc của mình.

# KẾT LUẬN

Ngày nay cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường doanh nghiệp muốn phát triển cần phải có các công cụ nhất định để phát triển. Tài chính là công cụ rất hữu ích nếu doanh nghiệp biết sử dụng một cách hợp lý sẽ mang lại hiệu quả rất cao. Tài chính là một trong những lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Hoạt động tài chính gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế, thông qua nó các nhà quản trị có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị mình trong kỳ.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính tài chính trong doanh nghiệp và thực trạng tài chính của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng và những kiến thức đã được trang bị trong suốt 4 năm học em đã chọn khoá luận với đề tài “Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng” .

Được sự giúp đỡ tận tình của Th. S Nguyễn Thị Diệp và sự chỉ bảo nhiệt tình của các anh chị và các cô chú trong công ty, em đã hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp của mình và mạnh dạn đưa ra một số giải pháp. Tuy nhiên, do thời gian học tập, nghiên cứu, tìm hiểu tại công ty có hạn và những hiểu biết còn nhiều hạn chế cho nên bài khoá luận của em khó tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, đánh giá của các thầy cô để hoàn thành bài khoá luận và bổ sung kiến thức thực tế.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

## **Danh mục các bảng, biểu trong bài khoá luận**

Bảng 1 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2 : Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3 : Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 4 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản trong bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Bảng 5 : Phân tích cơ cấu tài sản của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều dọc

Bảng 6 : Bảng phân tích nguồn vốn của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều ngang

Bảng 7: Bảng phân tích cơ cấu vốn công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều dọc

Bảng 8: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều ngang

Bảng 9: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty TNHH 1 TV thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng theo chiều dọc

Bảng 10 : Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2009

Bảng 11: Bảng cân đối tài sản nguồn vốn năm 2010

Bảng 12: Các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 13: Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 14: Phân tích các chỉ số khả năng hoạt động

Bảng 15: Các chỉ số về khả năng sinh lời

## **Danh mục các từ viết tắt sử dụng trong khoá luận**

ĐTNH : Đầu tư ngắn hạn

TSLĐ : Tài sản lưu động

LN st : Lợi nhuận sau thuế

TSCĐ : Tài sản cố định

ĐTDH : Đầu tư dài hạn

LNtt : Lợi nhuận trước thuế

VCD : Vốn cố định

VLĐ : Vốn lưu động  
DT : Doanh thu  
NNH : Nợ ngắn hạn  
NDH : Nợ dài hạn  
VCSH : Vốn chủ sở hữu  
TSNH : Tài sản ngắn hạn  
TNDN : Thu nhập doanh nghiệp

## **Danh mục các tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận**

### **1. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp**

Học viện tài chính

GS.TS Ngô Thế Chi

PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ

### **2. Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

PGS. TS Ngô Thế Chi

TS Vũ Công Ty

Nhà xuất bản thống kê Hà Nội

### **3. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

PGS. PTS Nguyễn Đình Kiệt

PTS. Nguyễn Đăng Nam

Nhà xuất bản tài chính

### **4. Phân tích hoạt động kinh doanh**

GS. Nguyễn Thị My

TS. Phan Đức Dũng - Giảng viên Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh

Nhà xuất bản thống kê

### **5. Những bài khoá luận của sinh viên khoá trước**